

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của thành phố Lào Cai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 82/NQ-HĐND ngày 15/12/2016 của HĐND tỉnh Lào Cai khóa XV- Kỳ họp thứ 3 về danh mục các dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất để sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng năm 2017 tỉnh Lào Cai;

Xét đề nghị của UBND thành phố Lào Cai tại Tờ trình số 126/TTr-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2017; của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 174/TTr-STNMT ngày 28 tháng 4 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của thành phố Lào Cai với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

1.1. Đất nông nghiệp

- Năm 2016, diện tích đất nông nghiệp có 14.759,93 ha;

- Trong kế hoạch năm 2017 diện tích đất nông nghiệp giảm 1.479,88 ha so với năm 2016;

- Đến năm 2017, diện tích đất nông nghiệp có 13.280,05 ha, chiếm 58,26% diện tích đất tự nhiên.

1.2. Đất phi nông nghiệp

- Năm 2016, diện tích đất phi nông nghiệp có 5.112,61 ha;

- Trong kế hoạch năm 2017, diện tích đất phi nông nghiệp tăng 1.543,67 ha so với năm 2016;

- Đến năm 2017, diện tích đất phi nông nghiệp có 6.656,28 ha, chiếm 29,20% diện tích tự nhiên.

1.3. Đất chưa sử dụng

- Năm 2016, diện tích đất chưa sử dụng có 2.920,53ha;

- Trong kế hoạch 2017 diện tích đất chưa sử dụng giảm 63,79 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp;
- Đến năm 2017, diện tích đất chưa sử dụng có 2.856,74 ha, chiếm 12,54 % diện tích tự nhiên.

(Chi tiết như Phụ lục số 01: Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2017

Trong năm 2017 diện tích đất sẽ phải thu hồi là 1.425,78 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp 1.395,44 ha;
- Đất phi nông nghiệp 30,34 ha.

(Chi tiết như Phụ lục số 02: Kế hoạch thu hồi đất năm 2017 đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017

- Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp 1.479,88 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 855,32 ha.

(Chi tiết như Phụ lục số 03: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017 đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2017

Trong kế hoạch năm 2017 sẽ đưa 63,79 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp *(Chi tiết như Phụ lục số 04: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2017 đính kèm)*.

(có Bản đồ kế hoạch sử dụng đất kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Lào Cai có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND thành phố Lào Cai chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. 

Nơi nhận:

- TT. UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Sở TN&MT (05 bản);
- Chánh Văn phòng;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, QLĐT4, TNMT1 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Ngọc Hưng

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 2017

THÀNH PHỐ LÀO CAI - TỈNH LÀO CAI

(Kèm theo Quyết định số: 1602/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2017 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính : ha

Thứ tự	CHI TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				P. Duyên Hải	P. Lào Cai	P. Phố Mới	P. Cốc Lếu	P. Kim Tân	P. Bắc Lệnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		22.793,07	375,84	329,12	450,57	118,00	244,61	286,88
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	13.280,05	106,43	201,25	281,16	6,02	46,03	104,44
1.1	Đất trồng lúa	LUA	691,25						
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	451,75						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	548,71		2,55			0,15	1,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	770,60	1,09		0,10	0,04		23,76
1.4	Đất rừng sản xuất	LNP	5.042,24	37,89	122,07	280,89	5,98	0,05	45,18
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.408,93	67,38	76,22			45,81	30,73
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	142,90	0,07	0,41	0,17		0,02	2,91
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	675,42						
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	6.656,28	268,23	119,74	168,16	111,13	197,35	181,33
2.1	Đất quốc phòng	CQP	202,12	4,31	3,24	3,12		2,82	0,60
2.2	Đất an ninh	CAN	85,47	0,72	0,10	0,30	0,26	1,48	0,09
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	123,73	49,47		11,49			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	15,47	8,22		4,34			
2.5	Đất khu chế xuất	SKT							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	67,67	4,69	2,24	0,01	2,98	5,72	2,02
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	231,59	12,05	4,54	13,23	7,16	7,31	2,91
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.869,76		28,20				
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.180,56	71,19	32,61	70,78	41,92	81,99	95,72
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,08		2,54	1,50			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đốt bãi thải, xử lý chất thải	DRA	75,27	0,07		0,07	0,14		2,31
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	268,15						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	722,04	89,36	9,56	40,73	37,34	59,98	67,28
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	CTS	92,44	0,39	1,14	0,54	1,90	5,82	1,63
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	10,33	0,13	0,08		1,74	0,21	0,11
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,35		0,16		0,23		0,39
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, NTL, NHT	NTD	43,75	0,44	0,50				
2.20	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,77		0,02		0,75		
2.21	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	50,45		6,53	2,54			
2.22	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	16,53	0,63	0,35	2,05	0,91	0,94	0,58
2.23	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	116,48	10,21	1,41	0,80	0,27	9,71	6,10
2.24	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,65		0,18	0,64			
2.25	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	435,02	16,26	26,34	16,02	13,18	15,50	1,59
2.26	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	16,58					5,87	
2.27	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	25,02	0,09			2,35		
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	2.856,74	1,18	8,13	1,25	0,85	1,23	1,11
4	ĐẤT KHU CÔNG NGHỆ CAO*	KCN							
5	ĐẤT KHU KINH TẾ*	KKT	2.802,85	375,84	329,12	450,57	118,00	244,61	
6	ĐẤT ĐÔ THỊ*	KDT	6.210,25	375,84	329,12	450,57	118,00	244,61	286,88

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 2017

THÀNH PHỐ LÀO CAI - TỈNH LÀO CAI

(Kèm theo Quyết định số: 1462/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2017 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				P. Pom Hán	P. Xuân Tăng	P. Bình Minh	P. Thống Nhất	P. Bắc Cường	P. Nam Cường
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		22.793,07	182,80	337,50	972,80	249,75	1.513,51	1.148,87
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	13.280,05	75,84	46,72	121,12	160,17	575,38	445,33
1.1	Đất trồng lúa	LUA	691,25		0,95	0,73	9,15	9,26	0,14
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	451,75		0,95		9,15	9,26	0,14
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	548,71	0,60	2,84	0,74	4,41	15,30	9,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	770,60	49,22	6,15		17,19	3,53	21,35
1.4	Đất rừng sản xuất	LNP	5.042,24	24,54	35,49	18,49	65,90	529,48	353,65
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.408,93			90,46	54,34		47,80
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	142,90	1,48	1,29	10,70	9,18	1,89	12,48
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	675,42					15,92	
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	6.656,28	94,58	290,73	822,80	89,58	917,61	673,04
2.1	Đất quốc phòng	CQP	202,12			10,46	1,14	25,68	31,72
2.2	Đất an ninh	CAN	85,47	0,57	0,59	35,20	0,32	0,24	18,06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	123,73						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	15,47						
2.5	Đất khu chế xuất	SKT							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	67,67	0,34		11,14		15,20	15,86
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	231,59	5,92		28,68	0,49	114,82	7,62
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.869,76					400,54	163,43
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.180,56	34,89	223,84	477,90	37,04	174,17	212,74
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,08			0,03			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đốt bãi thải, xử lý chất thải	DRA	75,27			0,10		40,31	27,44
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	268,15						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	722,04	48,47	42,67	121,99	31,78	102,68	70,20
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	CTS	92,44	0,95	0,58	0,67	0,76	0,26	73,56
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	10,33	0,04		1,09		1,32	3,50
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,35			0,04			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, NTL, NHT	NTD	43,75	0,78		0,76	14,27	2,22	2,94
2.20	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,77						
2.21	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	50,45	1,78		7,28		4,03	
2.22	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	16,53	0,67		1,64	0,58	1,56	1,04
2.23	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	116,48	0,17		43,11	3,20	18,12	21,21
2.24	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,65						
2.25	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	435,02		23,05	78,81		15,91	18,58
2.26	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	16,58			3,90		0,55	5,14
2.27	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	25,02						
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	2.856,74	12,38	0,05	28,88		20,52	30,50
4	ĐẤT KHU CÔNG NGHỆ CAO*	KCN							
5	ĐẤT KHU KINH TẾ*	KKT	2.802,85						
6	ĐẤT ĐÔ THỊ*	KDT	6.210,25	182,80	337,50	972,80	249,75	1.513,51	1.148,87

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 2017

THÀNH PHỐ LÀO CAI - TỈNH LÀO CAI

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2017 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính : ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				X. Đồng Tuyển	X. Vạn Hòa	X. Cam Đường	X. Tả Phời	X. Hợp Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(22)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		22.793,07	1.284,71	2.045,37	1.539,78	8.940,83	2.772,13
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	13.280,05	237,59	1.485,10	910,24	6.326,83	2.150,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA	691,25	8,33	8,36	56,59	351,42	246,32
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	451,75	8,33	8,36	56,59	114,12	244,85
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	548,71	30,01	21,87	16,72	390,45	51,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	770,60	29,00	20,52	210,67	196,77	191,21
1.4	Đất rừng sản xuất	LNP	5.042,24	12,70	762,04	585,76	1.573,79	588,34
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.408,93	144,74		16,35	3.781,30	1.053,80
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	142,90	12,81	12,81	24,15	33,10	19,43
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	675,42		659,50			
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	6.656,28	748,89	456,00	539,95	772,51	204,65
2.1	Đất quốc phòng	CQP	202,12	29,67		29,36		60,00
2.2	Đất an ninh	CAN	85,47	0,17	27,37			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	123,73		62,77			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	15,47		2,91			
2.5	Đất khu chế xuất	SKT						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	67,67	4,43	2,24	0,37	0,43	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	231,59	6,99	5,95	1,58	11,63	0,71
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.869,76	356,27	40,29	313,10	522,29	45,64
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.180,56	165,40	196,60	128,47	107,66	27,64
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,08			0,01		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đốt búi thải, xử lý chất thải	DRA	75,27	0,05	4,72	0,06		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	268,15	112,92	36,23	45,95	44,79	28,26
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	722,04					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	CTS	92,44	3,05	0,16	0,44	0,35	0,24
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	10,33	1,96		0,15		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,35	0,28	0,25			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, NTL, NUT	NTD	43,75	2,37	11,40	5,46	0,11	2,50
2.20	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,77					
2.21	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	50,45		0,80	1,40	23,38	2,71
2.22	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	16,53	1,15	0,84	0,96	1,03	1,60
2.23	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	116,48	0,57	1,34	0,26		
2.24	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,65		0,21	0,46	0,10	0,06
2.25	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	435,02	43,71	58,12	11,92	60,74	35,29
2.26	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	16,58	1,12				
2.27	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	25,02	18,78	3,80			
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	2.856,74	298,23	104,27	89,59	1.841,49	417,08
4	ĐẤT KHU CÔNG NGHỆ CAO*	KCN						
5	ĐẤT KHU KINH TẾ*	KKT	2.802,85	1.284,71				
6	ĐẤT ĐÔ THỊ*	KDT	6.210,25					

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

08

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2017

THÀNH PHỐ LÀO CAI - TỈNH LÀO CAI

(Kèm theo Quyết định số: 1602/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2017 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				P. Duyên Hải	P. Lào Cai	P. Phố Mới	P. Cốc Lếu	P. Kim Tân	P. Bắc Lệnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	TỔNG DIỆN TÍCH		1.425,78	43,50	0,14	1,91	0,08	4,57	44,26
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	1.395,44	43,43		1,87	0,08	3,19	43,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA	91,01						
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	80,93						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	89,47						2,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	362,51	3,28		0,12	0,08	0,01	20,73
1.4	Đất rừng sản xuất	LNP	795,13	34,80		1,55			19,56
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	41,72	5,35				3,18	
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,60			0,20			0,45
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	30,34	0,07	0,14	0,04		1,38	1,06
2.2	Đất quốc phòng	CQP							
2.3	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.5	Đất khu chế xuất	SKT							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,08		0,04	0,04			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,75					1,38	
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,72						
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1,25						0,05
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,39						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	18,78						1,01
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	CTS	1,37	0,07	0,10				
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, NTL, NHT	NTD							
2.20	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK							
2.21	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX							
2.22	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.23	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.24	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.25	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.26	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.27	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2017

THÀNH PHỐ LÀO CAI - TỈNH LÀO CAI

(Kèm theo Quyết định số: 1602 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2017 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính : ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				P. Pom Hán	P. Xuân Tăng	P. Bình Minh	P. Thống Nhất	P. Bắc Cường	P. Nam Cường
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	TỔNG DIỆN TÍCH		1.425,78	0,02	19,67	355,60	38,32	182,20	94,53
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	1.395,44	0,02	19,05	343,11	38,32	177,43	89,93
1.1	Đất trồng lúa	LUA	91,01		0,16	47,97	6,77	6,98	1,95
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	80,93		0,16	44,54	6,77	6,98	1,95
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	89,47			31,19	1,70	9,73	8,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	362,51		2,65	147,90	23,08	12,00	9,45
1.4	Đất rừng sản xuất	LNP	795,13	0,02	15,49	98,06	6,35	128,50	63,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	41,72			10,44	0,22	14,28	6,90
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,60		0,75	7,55	0,20	5,94	0,36
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	30,34		0,62	12,49		4,77	4,60
2.2	Đất quốc phòng	CQP							
2.3	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.5	Đất khu chế xuất	SKT							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,08						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,75			0,85			0,17
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,72					1,66	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1,25			0,37		0,40	0,06
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,39						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	18,78		0,62	11,27		2,71	3,17
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	CTS	1,37						1,20
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, NTL, NHT	NTD							
2.20	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK							
2.21	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX							
2.22	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.23	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.24	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.25	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.26	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.27	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2017

THÀNH PHỐ LÀO CAI - TỈNH LÀO CAI

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2017 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				X. Đồng Tuyển	X. Vạn Hòa	X. Cam Đường	X. Tả Phời	X. Hợp Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(22)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
I	TỔNG DIỆN TÍCH		1.425,78	245,34	149,76	54,85	190,21	0,82
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	1.395,44	242,99	148,95	53,73	189,69	0,45
1.1	Đất trồng lúa	LUA	91,01	0,20	14,66	2,92	9,25	0,15
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	80,93	0,20	14,66	2,92	2,60	0,15
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	89,47		22,41	0,45	13,26	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	362,51	67,03	45,92	4,33	25,63	0,30
1.4	Đất rừng sản xuất	LNP	795,13	175,76	65,86	44,63	141,55	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	41,72			1,35		
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,60		0,10	0,05		
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	30,34	2,35	0,81	1,12	0,52	0,37
2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.3	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất khu chế xuất	SKT						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,08					
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,75	1,35				
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,72	0,06				
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1,25					0,37
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,39	0,94	0,81	1,12	0,52	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	18,78					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	CTS	1,37					
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, NTL, NHT	NTD						
2.20	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK						
2.21	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX						
2.22	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.23	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.24	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.25	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.26	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.27	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH NĂM 2017****THÀNH PHỐ LÀO CAI - TỈNH LÀO CAI**(Kèm theo Quyết định số: 1602 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2017 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				P. Duyên Hải	P. Lào Cai	P. Phố Mới	P. Cốc Lếu	P. Kim Tân	P. Bắc Lệnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	1.479,88	44,94		2,23	0,08	5,26	45,13
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	102,97						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	92,89						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	92,50					0,69	2,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	404,19	4,19		0,48	0,08	0,33	20,74
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	820,71	35,40		1,55			21,44
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	43,24	5,35				4,24	
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	16,27			0,20			0,45
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN							
2.00	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		855,32	30,00					
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	3,00						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS							
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU							
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	651,50						
2.8	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)							
2.9	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)							
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	PKO/OTC	4,84	0,03	0,04	0,79		0,83	0,03

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH NĂM 2017

THÀNH PHỐ LÀO CAI - TỈNH LÀO CAI

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2017 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				P. Pom Hán	P. Xuân Tăng	P. Bình Minh	P. Thống Nhất	P. Bắc Cường	P. Nam Cường
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(22)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	1.479,88	3,55	19,05	#####	42,48	#####	#####
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	102,97		0,16	59,83	6,77	6,98	1,97
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	92,89		0,16	56,40	6,77	6,98	1,97
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	92,50	0,91		31,79	1,75	9,78	8,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	404,19	2,17	2,65	161,97	24,41	29,25	12,21
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	820,71	0,32	15,49	102,88	8,75	130,90	73,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	43,24			10,44	0,45	14,51	6,90
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	16,27	0,15	0,75	7,65	0,35	6,09	0,36
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN							
2,00	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		855,32			73,00		15,92	
	Trong đó:								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	3,00			3,00			
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS							
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU							
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	651,50						
2.8	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)							
2.9	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)							
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	PKO/OTC	4,84			1,63		0,66	0,01

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH NĂM 2017****THÀNH PHỐ LAO CAI - TỈNH LAO CAI**

(Kèm theo Quyết định số: 1602 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2017 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				X. Đồng Tuyển	X. Vạn Hòa	X. Cam Đường	X. Tả Phời	X. Hợp Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(22)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	1.479,88	247,87	148,95	54,45	189,84	0,63
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	102,97	0,24	14,66	2,92	9,25	0,19
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	92,89	0,24	14,66	2,92	2,60	0,19
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	92,50	0,03	22,41	0,45	13,28	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	404,19	68,86	45,92	4,75	25,76	0,42
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	820,71	178,68	65,86	44,89	141,55	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	43,24			1,35		
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	16,27	0,06	0,10	0,09		0,02
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2,00	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		855,32	76,90	659,50			
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	3,00					
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	651,50		651,50			
2.8	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)						
2.9	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)						
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT Ờ CHUYỂN SANG ĐẤT Ờ	PKO/OTC	4,84	0,82				

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

085

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2017

THÀNH PHỐ LÀO CAI - TỈNH LÀO CAI

(Kèm theo Quyết định số: 1602/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2017 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHI TIẾT SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				P. Duyên Hải	P. Lào Cai	P. Phố Mới	P. Cốc Lếu	P. Kim Tân	P. Bắc Lệnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	TỔNG DIỆN TÍCH		63,79	0,10	0,25			0,32	2,41
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP							
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.4	Đất rừng sản xuất	LNP							
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	63,79	0,10	0,25			0,32	2,41
2.2	Đất quốc phòng	CQP	0,10						
2.3	Đất an ninh	CAN	0,10	0,10					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.5	Đất khu chế xuất	SKT							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,21					0,07	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,20						
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	29,40						
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	25,11		0,25			0,25	2,41
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,16						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,05						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	5,79						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	CTS							
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,30						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, NTL, NHT	NTD							
2.20	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK							
2.21	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX							
2.22	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.23	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,37						
2.24	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.25	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.26	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.27	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2017

THÀNH PHỐ LÀO CAI - TỈNH LÀO CAI

(Kèm theo Quyết định số: 1602/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2017 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				P. Pom Hân	P. Xuân Tăng	P. Bình Minh	P. Thống Nhất	P. Bắc Cường	P. Nam Cường
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(22)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	TỔNG DIỆN TÍCH		63,79			6,26	0,26	1,21	16,59
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP							
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.4	Đất rừng sản xuất	LNP							
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	63,79			6,26	0,26	1,21	16,59
2.2	Đất quốc phòng	CQP	0,10						
2.3	Đất an ninh	CAN	0,10						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.5	Đất khu chế xuất	SKT							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,21						0,40
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,20			0,20			
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	29,40						4,65
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	25,11			2,81	0,26	0,34	8,04
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,16					0,07	0,09
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,05						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	5,79			2,95			2,84
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	CTS							
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,30			0,30			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, NTL, NHT	NTD							
2.20	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK							
2.21	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX							
2.22	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.23	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,37					0,80	0,57
2.24	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.25	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.26	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.27	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							



KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2017

THÀNH PHỐ LÀO CAI - TỈNH LÀO CAI

(Kèm theo Quyết định số: 1602/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2017 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính : ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				X. Đồng Tuyển	X. Vạn Hòa	X. Cam Đường	X. Tả Phời	X. Hợp Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
I	TỔNG DIỆN TÍCH		63,79	0,13	8,96	2,05	17,25	8,00
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP						
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng sản xuất	LNP						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	63,79	0,13	8,96	2,05	17,25	8,00
2.2	Đất quốc phòng	CQP	0,10	0,10				
2.3	Đất an ninh	CAN	0,10					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất khu chế xuất	SKT						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,21		0,74			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,20					
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	29,40			0,80	15,95	8,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	25,11		8,20	1,25	1,30	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,16					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,05	0,03	0,02			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	5,79					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	CTS						
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,30					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, NTL, NHT	NTD						
2.20	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK						
2.21	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX						
2.22	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.23	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,37					
2.24	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.25	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.26	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.27	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

085